

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 5 - 2019
V/v Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ AN – CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Công Hưng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Hoàng Văn Thúc

2. Bà: Lưu Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoà An, Cao Bằng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hoà An, Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Nguyễn Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoà An, Cao Bằng xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 về việc Xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T; sinh năm 1976.

Địa chỉ: Xóm K, xã Q, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Đặng Văn S; sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng A

Địa chỉ: Số 169, phố L, phường H, quận H, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Hồng N; Chức vụ: Giám đốc. (Văn bản ủy quyền số 1729/QĐ-NHCS ngày 09/6/2015)

Địa chỉ: Ngân hàng A chi nhánh huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do

+ Ngân hàng B

Địa chỉ: Số 2 L, phường T, quận Ba Đình, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đàm Thị L1; Chức vụ: Giám đốc. (Văn bản ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014)

Người được ủy quyền của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nông Thị N; Chức vụ: Cán bộ tín dụng đã được Giám đốc Phòng giao dịch ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 13/3/2019)

Cùng địa chỉ: Ngân hàng B Phòng giao dịch C, chi nhánh huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do

+ Bà Đặng Thị L; sinh năm 1958.

Địa chỉ: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do

+ Ông Hoàng Văn S1; sinh năm 1963.

Địa chỉ: Xóm K, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2018 và Bản tự khai ngày 18/01/2019, nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày: Bà T và ông Đặng Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, hôn nhân có tình hiểu, được cả hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào ngày 16/10/1993 nhưng không đăng ký kết hôn vì thời điểm đó bà T chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật; sau khi đã đủ tuổi bà T, ông S vẫn không đi đăng ký vì không hiểu rõ quy định của pháp luật về vấn đề này.

Về hôn nhân: Thời gian đầu, vợ chồng bà T chung sống hòa thuận hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi cọ nhau. Năm 2004, ông S có tình cảm với người phụ nữ khác và thỉnh thoảng có mắng chửi, xô sát với bà T nhưng không gây thương tích gì. Đến năm 2008, bà T phát hiện mình mắc bệnh ung thư cổ tử cung và tiến hành chữa trị khiến đời sống sinh hoạt của vợ chồng giảm sút; năm 2017, bà T phát hiện mình mắc bệnh ung thư vú và vẫn tiến hành chữa trị đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông S thường xuyên uống rượu và có hành vi bạo lực với bà T. Trong quá trình mâu thuẫn từ năm 2013 đã nhiều lần xảy ra xô xát và gây thương tích nhẹ cho bà T. Mâu thuẫn giữa vợ chồng đã được gia đình hai bên đã khuyên bảo, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Bà T, ông S đã ly thân từ ngày 14/12/2018 đến nay.

Nay bà T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà T và ông S có 02 con chung là Đặng Quốc T1 (sinh ngày 08/3/1994) và Đặng Quốc T2 (sinh ngày 24/01/1998). Do con chung đều đã thành niên nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

Về tài sản chung: Bà T khai có tài sản chung gồm

- Bất động sản:

Về đất gồm có các thửa đất:

+ Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 30, diện tích 3895m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 174131 ngày 10/4/2009;

+ Các thửa đất số 2, diện tích 127m²; thửa đất số 3, diện tích 358m²; thửa đất số 4, diện tích 250m² đều thuộc tờ bản đồ số 38; Các thửa đất số 57, diện tích 666m², thửa đất số 58, diện tích 248m² đều thuộc tờ bản đồ số 31. Các thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 174132 ngày 10/4/2009;

+ Các thửa đất số 46, diện tích 329m²; thửa đất số 47, diện tích 322m²; thửa đất số 48, diện tích 89m²; thửa đất số 49, diện tích 157m² đều thuộc tờ bản đồ số 31. Các thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 262000 ngày 10/4/2009;

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều mang tên bà T, ông S.

Về tài sản gắn liền với đất: 01 nhà xây cấp 4, lợp mái ngói, diện tích mặt sàn là 80m², xây dựng năm 2003 (Nằm trên thửa đất số 7, tờ bản đồ số 30);

- Về động sản: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda màu đỏ, biển kiểm soát 11H1-00997 mua năm 2011, giấy tờ xe mang tên bà Hoàng Thị T.

Về ý kiến phân chia tài sản chung vợ chồng, bà T đề nghị ông S được chia ngôi nhà xây và thửa đất số 7, tờ bản đồ số 30; Bà T được chia 09 thửa đất còn lại và chiếc xe mô tô.

Về vay nợ chung: Bà T khai có vay nợ chung vợ chồng gồm các khoản nợ sau:

- Ngày 05/4/2015, vay Ngân hàng A chi nhánh huyện H theo diện hộ cận nghèo số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và đến ngày 29/6/2016 tiếp tục vay theo diện hộ nước sạch và vệ sinh môi trường số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng);

- Ngày 26/9/2018, Ngân hàng B chi nhánh huyện H, phòng giao dịch C số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

- Vay cô ruột của ông S là bà Đặng Thị L (sinh năm 1958, trú tại: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng) số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) theo diện hộ cận nghèo tại Ngân hàng A chi nhánh huyện H, sổ vay vốn đứng tên bà Đặng Thị L;

- Vay cậu ruột của bà T là ông Hoàng Văn S1 (sinh năm 1963, trú tại: Xóm K, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng) số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Về vay nợ chung, bà T đề nghị ông S có trách nhiệm trả khoản nợ với Ngân hàng B chi nhánh huyện H, phòng giao dịch C và cô L; Bà T có trách nhiệm trả các khoản nợ còn lại.

Để chứng minh, bà T đã xuất trình các tài liệu, chứng cứ gồm Giấy chứng minh nhân dân, Giấy khai sinh, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy đăng ký mô tô, xe máy, Sổ vay vốn, Hợp đồng tín dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn, tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/01/2019, ông Đặng Văn S là bị đơn không có yêu cầu phản tố nhưng ông S không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn. Về thời gian, điều kiện kết hôn ông S thừa nhận đúng như bà T đã trình bày.

Về quá trình chung sống vợ chồng: Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng ông chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng cũng có phát sinh những mâu thuẫn nhỏ nhặt trong cuộc sống. Trong quá trình mâu thuẫn có xảy ra xô xát nhưng không gây thương tích gì. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là khi uống rượu ông S thường có hành vi chửi bới, xô xát với bà T. Mâu thuẫn giữa vợ chồng đã được gia đình hai bên đã khuyên bảo, hòa giải nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Ông S, bà T đã ly thân từ tháng 12/2018 đến nay. Nay ông S xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không nhất trí với yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Ông S thừa nhận đúng như nội dung mà bà T đã trình bày. Do con chung đều đã thành niên nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

Về tài sản chung: Ông S trình bày tài sản chung vợ chồng gồm

- Bất động sản: 01 ngôi nhà xây cấp 4, ba gian, lợp ngói đắp cầu xây dựng năm 2003; Các thửa đất mà bà T khai đều do bố mẹ ông S để lại cho mà có.

- Động sản: 01 xe máy nhãn hiệu Honda màu đỏ biển kiểm soát 11H1-00997 mua năm 2011, giấy tờ đăng ký xe mang tên bà Hoàng Thị T.

Trường hợp ly hôn, ông S đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản chung vợ chồng.

Về vay nợ chung vợ chồng: Ông S thừa nhận có khoản vay nợ chung với Ngân hàng B chi nhánh huyện H, phòng giao dịch C ngày 26/9/2018 với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Các khoản vay khác mà bà T khai, ông S không thừa nhận là khoản vay nợ chung vợ chồng vì ông không biết và cũng không được đứng tên vay.

Trong trường hợp ly hôn, ông S đề nghị chia đôi khoản vay nợ chung vợ chồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mở phiên họp và hòa giải để tạo điều kiện cho đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại buổi hòa giải, sau khi được phân tích, giải thích pháp luật, ông S đã thừa nhận phần tài sản chung và vay nợ chung vợ chồng đúng như nội dung bà T đã trình bày. Đồng thời, bà T và ông S đã tự nguyện thỏa thuận bằng văn bản phân chia số tài sản chung vợ chồng và xác định nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản như sau: Bà T được hưởng toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng và chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản vay nợ chung vợ chồng. Tuy nhiên về quan hệ hôn nhân, ông S vẫn đề nghị đoàn tụ vợ chồng.

Tại Bản tự khai ngày 13/3/2019 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đại diện của Ngân hàng A chi nhánh huyện H, Cao Bằng, Ngân hàng B phòng giao dịch C, chi nhánh huyện H, Cao Bằng, ông Hoàng Văn S1 và Bản tự khai ngày 17/3/2019 của bà Đặng Thị L đều xác nhận nội dung khoản vay nợ chung đúng như nội dung bà T đã trình bày, mục đích các khoản vay đều để phục vụ cho cuộc sống chung vợ chồng và chữa bệnh, điều trị cho ông S do bị tai nạn giao thông. Về nội dung thỏa thuận giữa bà T, ông S về tài sản chung, vay nợ chung, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều nhất trí và không có ý kiến gì. Đồng thời, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Cao Bằng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng quy định pháp luật; Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: áp dụng Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hoàng Thị T và ông Đặng Văn S; về con chung: các con chung của bà T và ông S đều đã thành niên nên đề nghị không xem xét; về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự; về án phí và quyền kháng cáo thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, trên cơ sở những lời trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Hoàng Thị T và ông Đặng Văn S đều có địa chỉ cư trú tại huyện H, Cao Bằng, do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa An là đúng quy định tại Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện: Tất cả người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện đều đề nghị xét xử vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của bà T với ông S, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy: Bà T và ông S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, hôn nhân có tìm hiểu, được cả hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào ngày 16/10/1993 nhưng ông bà không đăng ký kết hôn vì thời điểm đó bà T chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật; sau khi đã đáp ứng các điều kiện kết hôn ông bà vẫn không đi đăng ký kết hôn với lý do không hiểu rõ quy định của pháp luật về vấn đề này là trái với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình vì vậy không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng; căn cứ Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông S.

[4] Về con chung, bà T và ông S cùng xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Đặng Quốc T1 (sinh ngày 08/3/1994) và Đặng Quốc T2 (sinh ngày 24/01/1998). Do con chung đều đã thành niên nên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và vay nợ chung:

Về tài sản chung: Các đương sự thừa nhận tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Bất động sản:

+ Về đất gồm có 10 thửa đất trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 174131, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 174132, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 262000 đều cấp ngày 10/4/2009 mang tên bà T và ông S;

+ Về tài sản gắn liền với đất: 01 nhà xây cấp 4, lợp mái ngói, diện tích mặt sàn là 80m², xây dựng năm 2003 (Nằm trên thửa đất số 7, tờ bản đồ số 30);

- Về động sản: gồm có 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda màu đỏ, biển kiểm soát 11H1-00997 mua năm 2011, giấy tờ xe mang tên bà Hoàng Thị T.

Về vay nợ chung: Các đương sự thừa nhận các khoản vay nợ chung vợ chồng gồm 04 khoản vay với A chi nhánh huyện H, Cao Bằng, Ngân hàng B phòng giao dịch C, chi nhánh huyện H, Cao Bằng, ông Hoàng Văn S1 và bà Đặng Thị L với tổng số tiền vay nợ chung là 162.000.000đ (Một trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Ngày 18/01/2019, bà T và ông S đã tự nguyện thỏa thuận bà T được hưởng toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng và chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản vay nợ chung vợ chồng. Xét thấy sự thỏa thuận giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều nhất trí với nội dung thỏa thuận này nên cần được ghi nhận.

[6] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình, Nghị quyết số 362/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hoàng Thị T và ông Đặng Văn S.

2. Về tài sản chung, vay nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

3.1. Về tài sản chung: Bà Hoàng Thị T được sở hữu, sử dụng toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- Bất động sản:

Về đất gồm có các thửa đất:

+ Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 30, diện tích 3895m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 174131 ngày 10/4/2009;

+ Các thửa đất số 2, diện tích 127m²; thửa đất số 3, diện tích 358m²; thửa đất số 4, diện tích 250m² đều thuộc tờ bản đồ số 38; Các thửa đất số 57, diện tích 666m², thửa đất số 58, diện tích 248m² đều thuộc tờ bản đồ số 31. Các thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 174132 ngày 10/4/2009;

+ Các thửa đất số 46, diện tích 329m²; thửa đất số 47, diện tích 322m²; thửa đất số 48, diện tích 89m²; thửa đất số 49, diện tích 157m² đều thuộc tờ bản đồ số 31. Các thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 262000 ngày 10/4/2009;

Xác nhận toàn bộ tài sản nêu trên hiện nay đang do bà T quản lý, sử dụng; Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều mang tên bà T, ông S.

Về tài sản gắn liền với đất: 01 nhà xây cấp 4, lợp mái ngói, diện tích mặt sàn là 80m², xây dựng năm 2003 (Nằm trên thửa đất số 7, tờ bản đồ số 30); Địa chỉ ngôi nhà tại xóm B, xã H, huyện H, Cao Bằng.

- Về động sản: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda màu đỏ, biển kiểm soát 11H1-00997 mua năm 2011, giấy tờ xe mang tên bà Hoàng Thị T.

3.2. *Về vay nợ chung:* Bà Hoàng Thị T có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung vợ chồng gồm có:

- Khoản nợ với Ngân hàng A chi nhánh huyện H theo diện hộ cận nghèo số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và theo diện hộ nước sạch và vệ sinh môi trường số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng);

- Khoản nợ với Ngân hàng B chi nhánh huyện H, phòng giao dịch C số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

- Khoản nợ với bà Đặng Thị L (sinh năm 1958, trú tại: Xóm B, xã H, huyện H, Cao Bằng) số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

- Khoản nợ với ông Hoàng Văn S1 (sinh năm 1963, trú tại: Xóm K, xã N, huyện H, Cao Bằng) số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

Bà Hoàng Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước đối với yêu cầu ly hôn; Bà Hoàng Thị T và ông Đặng Văn S mỗi người phải chịu 75.000đ (Bảy mươi năm nghìn đồng) án phí

dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước về yêu cầu chia tài sản chung. Bà T tự nguyện nộp án phí dân sự bao gồm cả phần của ông S với tổng số tiền là 450.000đ (*Bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AB/2012/02342 ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà An, Cao Bằng. Nay bà T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Hoà An;
- Chi cục THADS Hòa An;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Nông Công Hưng

